

**CÔNG TY CP XÂY LẮP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Số: 152/CV-MCF-TCHC

Tây Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xây Lắp - Cơ Khí và Lương Thực Thực Phẩm
2. Mã chứng khoán: MCF
3. Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường Long An, tỉnh Tây Ninh
4. Điện thoại liên hệ: 02723.821780 Fax: 02723.820509
5. E-mail: info@mecofood.com.vn Website : <https://mecofood.com.vn>
6. Người thực hiện CBTT: Ông Lê Trường Sơn, chức vụ Tổng giám đốc
7. Loại công bố thông tin



Định kỳ



Bất thường



Theo yêu cầu

8. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026

9. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: <https://mecofood.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên;
- CBTT;
- Lưu VT.



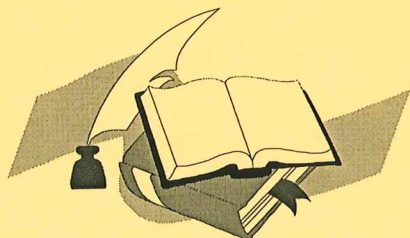
LÊ TRƯỜNG SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP CƠ KHÍ & LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM



BÁO CÁO

TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026



Tây Ninh, ngày 12 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		225.425.742.378	151.983.799.621
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.523.433.235	1.786.731.556
1. Tiền	111		17.523.433.235	1.786.731.556
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.683.432.586	28.090.779.251
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		55.479.969.465	27.133.699.571
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.701.431.350	2.672.738.180
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		217.690.271	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1.715.658.500)	(1.715.658.500)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		145.906.341.093	121.054.703.319
1. Hàng tồn kho	141		145.906.341.093	121.054.703.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		312.535.464	1.051.585.495
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		95.098.791	1.040.107.103
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		214.487.771	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		2.948.902	11.478.392
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.917.919.262	17.075.974.485
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		270.000.000	230.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		270.000.000	230.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		14.188.087.183	16.764.111.629
1. Tài sản cố định hữu hình	221		14.169.878.993	16.727.204.571
- Nguyên giá	222		119.537.056.326	118.708.476.706
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(105.367.177.333)	(101.981.272.135)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		18.208.190	36.907.058

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		837.530.502	837.530.502
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(819.322.312)	(800.623.444)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		459.832.079	81.862.856
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		459.832.079	81.862.856
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		240.343.661.640	169.059.774.106
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		116.883.230.625	49.043.053.421
I. Nợ ngắn hạn	310		116.883.230.625	49.043.053.421
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		32.724.374.714	12.406.337.360
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.251.773.641	4.909.715.740
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		841.386.492	1.278.786.679
5. Phải trả người lao động	315		6.273.876.000	6.537.126.600
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1.683.441.557	292.604.561
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		522.698.740	779.456.250
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		59.443.331.120	20.205.453.045
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		538.112.304	756.867.224
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.604.236.057	1.876.705.962
14. Quỹ bình ổn giá	324			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123.460.431.015	120.016.720.685
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		(31.818.182)	(31.818.182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.247.531.600	1.963.066.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.466.337.597	10.307.092.867
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		114.282.472	31.368.071
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		12.352.055.125	10.275.724.796
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		240.343.661.640	169.059.774.106

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Bùi Văn Kết

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Phê duyệt, ngày 12 tháng 10 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Trường Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		248.926.050.489	125.390.962.097	585.558.145.028	411.115.826.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					6.428.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		248.926.050.489	125.390.962.097	585.558.145.028	411.109.397.694
4. Giá vốn hàng bán	11		224.318.438.538	106.316.483.129	521.891.020.108	365.148.841.091
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.607.611.951	19.074.478.968	63.667.124.920	45.960.556.603
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		242.328.614	392.638.526	691.634.451	1.208.975.140
8. Chi phí tài chính	23		2.147.830.957	1.300.573.763	3.865.218.711	4.801.001.928
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		925.601.645	1.277.775.504	2.525.866.798	4.676.547.953
9. Chi phí bán hàng	25		12.623.696.849	3.077.787.272	21.456.902.258	10.931.806.881
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.402.855.149	12.745.994.746	23.499.124.316	23.644.984.780
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		1.675.557.610	2.342.761.713	15.537.514.086	7.791.738.154
12. Thu nhập khác	31		56.125.406	276.582.720	234.142.972	1.358.221.980
13. Chi phí khác	32		145.357.441	8	180.405.441	14.000.008
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(89.232.035)	276.582.712	53.737.531	1.344.221.972
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.586.325.575	2.619.344.425	15.591.251.617	9.135.960.126
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		161.943.894	537.721.730	3.239.196.492	1.868.246.655
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.424.381.681	2.081.622.695	12.352.055.125	7.267.713.471
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Bùi Văn Kết

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Phê duyệt, ngày 12 tháng 10 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Trường Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH HÀNG

Từ ngày 01/07/2026 Đến ngày 30/09/2026

Ngành hàng	Doanh thu thuần	Giá vốn hàng bán	Giá vốn		Lãi gộp	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý	Chi phí lãi vay	Lợi nhuận kinh doanh	Thu nhập tài chính	Thu nhập khác	Chi phí tài chính	CP khác	Lợi nhuận trước thuế
			CP SX ko hạch toán vào Z	Cộng										
Hoạt động SXKD chính	248 926 050 489	224 312 343 985	6 094 553	224 318 438 538	24 607 611 951	12 623 696 849	8 402 855 149	925 601 645	2 655 458 308	242 328 614	56 125 406	1 222 229 312	130 393 805	1 601 289 211
Cơ khí	1 978 708 636	1 529 089 486		1 529 089 486	449 619 150	54 000	860 326 488		(410 761 338)	38 660 105	620 559		11 781 818	(383 262 492)
Bê tông tươi	23 297 986 675	21 130 585 970		21 130 585 970	2 167 400 705	535 275 836	919 894 232		712 230 637	38 658 105	53 159 634		115 007 000	689 041 376
Vật liệu xây dựng	4 099 090	3 334 469		3 334 469	764 621				764 621					764 621
Gạo xuất khẩu	141 240 667 936	127 391 214 127	6 094 553	127 397 308 680	13 843 359 256	10 451 087 883	2 326 594 033		1 065 677 340	99 293 628	1 290 264	1 222 229 312	3 604 987	(59 573 067)
Gạo nội địa	76 937 703 710	69 583 004 053		69 583 004 053	7 354 699 657	1 578 860 978	3 293 459 530	925 601 645	1 556 777 504	27 058 671	434 390			1 584 270 565
Bao bì	5 420 331 203	4 632 104 152		4 632 104 152	788 227 051	58 267 927	994 972 614		(265 013 490)	38 658 105	620 559			(225 734 826)
Gạch không nung	46 553 239	43 011 728		43 011 728	3 541 511	150 225	7 608 252		(4 216 966)					(4 216 966)
Hoạt động khác													14 963 636	(14 963 636)
CỘNG	248 926 050 489	224 312 343 985	6 094 553	224 318 438 538	24 607 611 951	12 623 696 849	8 402 855 149	925 601 645	2 655 458 308	242 328 614	56 125 406	1 222 229 312	145 357 441	1 586 325 575

Người lập biểu



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10/09/2026 Tháng 10 Năm 2026

Kế toán Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.591.251.617	9.315.960.126
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3.404.604.066	4.512.483.291
- Các khoản dự phòng	03		(218.754.920)	17.494.786
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.152.806	3.823.081
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(132.043.954)	(836.437.060)
- Chi phí lãi vay	06		2.525.866.798	4.676.547.953
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.174.076.413	17.689.872.177
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.847.141.106)	(2.064.351.530)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.229.606.997)	(14.738.346.507)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		29.079.655.415	2.420.352.604
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		945.008.312	624.533.903
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.525.866.798)	(4.676.547.953)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.216.798.463)	(1.721.840.119)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.175.220.000)	(1.289.012.350)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.795.893.224)	(3.755.339.775)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.037.832.830)	(1.000.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			1.610.989.215
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		341.297.164	109.924.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(696.535.666)	720.413.956
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		274.292.933.699	357.207.755.502
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(235.055.055.624)	(349.168.634.576)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.005.594.700)	(7.005.594.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		32.232.283.375	1.033.526.226
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		15.739.854.485	(2.001.399.593)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.786.731.556	3.125.122.734
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.152.806)	(7.616)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		17.523.433.235	1.123.715.525

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Phê duyệt, ngày 12 tháng 10 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trường Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm là một Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ-BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An (nay là Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh) cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 lần đầu ngày 18/02/2005, đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 30/12/2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 thay đổi lần thứ 17 ngày 30/12/2025 là 107.778.380.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm lẻ bảy tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm tám mươi ngàn đồng chẵn*).

Tên Công ty ty viết bằng tiếng nước ngoài: MECHANNICS CONSTRUCTION AND FOODSTUFF JOINT - STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: MECOFOOD.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MCF.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, phường Long An, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là về lương thực thực phẩm, xây lắp cơ khí và bao bì mỹ nghệ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại, hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại; và
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 3 địa điểm kinh doanh hạch toán phụ thuộc tập trung bao gồm:

<u>STT</u>	<u>Tên xí nghiệp</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
1	Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Số 4 Cử Luyện, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất bao bì
2	Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	Số 28 Cao Văn Lầu, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
3	Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Số 27 Võ Ngọc Quận, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng

7. Số lượng người lao động

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 201 người (tại ngày 01/01/2026 là 223 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán giữa Công ty và ngân hàng.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: theo tỷ giá mua - bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty chỉ định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: theo tỷ giá mua - bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua - bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua - bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

3. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Ghi nhận hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về sản phẩm cơ khí được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ hoặc khi thanh toán nợ phải trả, hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	163.962.231	86.726.000
- Tiền gửi không kỳ hạn	17.359.471.004	1.700.005.556
Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn	17.221.159.454	1.672.914.619
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi Nhánh Sài Gòn	2.082.157.960	3.876.756
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Long An	3.679.598.509	974.525.109
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Long An	4.001.042.709	693.991.690
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi Nhánh Tân Long An	7.458.360.276	521.064
Các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng khác	138.311.550	27.090.937
Cộng	17.523.433.235	1.786.731.556

2. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	55.479.969.465	(1.715.658.500)	27.133.699.571	(1.715.658.500)
- Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng				
CMS GROUP M.T. TRADING	12.166.839.042		2.208.345.348	
AV GLOBAL VENTURES FZ-LLC	7.652.681.702			
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Thực Phẩm Châu á	6.520.800.000			
Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Trình Xây Dựng Đình Nghiệp	5.432.489.640		1.292.874.480	

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	4.269.600.000			
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.437.559.081	(1.715.658.500)	23.632.479.743	(1.715.658.500)
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.030.929.621		2.582.211.234	
Công Ty Lương Thực Long An	622.746.437		465.786.234	
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần (Bình Đông)	359.888.184		692.388.000	
Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Lương Thực	48.295.000			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang			1.424.037.000	

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Công Ty TNHH Một Thành Viên Kiên Phát KG	4.626.300.000	2.313.150.000
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thiết Bị G7	2.088.563.250	
Các đối tượng khác	986.568.100	359.588.180
Cộng	7.701.431.350	2.672.738.180

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	217.690.271			
- Phải thu của người lao động	33.590.271			
- Phải thu khác	184.100.000			
b) Dài hạn	270.000.000		230.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	270.000.000		230.000.000	
+ Chi Nhánh Công ty CP Hoi kỹ nghệ Que hàn điện Khánh Hội	50.000.000		50.000.000	
+ Công ty TNHH VLXD Luận Hà	150.000.000		150.000.000	
+ Công ty TNHH MTV PETROLIMEX Tây Ninh	70.000.000		30.000.000	
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	487.690.271		230.000.000	

5. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	131.527.255.842		95.699.846.054	
- Công cụ, dụng cụ	1.004.099.497		925.363.240	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.965.510.223		3.461.269.187	
- Sản phẩm	6.852.572.319		17.833.497.487	
- Hàng hóa	1.556.903.212		2.812.660.745	
- Hàng gửi đi bán			322.066.606	
Cộng	145.906.341.093		121.054.703.319	

6. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	95.098.791	1.040.107.103
Chi phí trả trước - Công cụ quản lý	93.616.791	514.892.346
Chi phí trả trước - Sửa chữa VPCT		525.214.757
Chi phí trả trước - Tiền thuê đất	1.482.000	
b) Dài hạn		
Cộng	95.098.791	1.040.107.103

7. Nợ Xấu

Đối tượng	30/09/2026				01/01/2026			
	Số năm quá hạn	Giá gốc (+)	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi	Số năm quá hạn	Giá gốc (+)	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Địa Nhân	> 3 năm	22.350.000	(22.350.000)		> 3 năm	22.350.000	(22.350.000)	
Công ty Cổ Phần Socon Việt Nam	> 3 năm	1.000.075.000	(1.000.075.000)		> 3 năm	1.000.075.000	(1.000.075.000)	
Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	> 3 năm	625.120.000	(625.120.000)		> 3 năm	625.120.000	(625.120.000)	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết kế Xây Dựng An Dương	> 3 năm	30.270.000	(30.270.000)		> 3 năm	30.270.000	(30.270.000)	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Mỹ Tín	> 3 năm	37.843.500	(37.843.500)		> 3 năm	37.843.500	(37.843.500)	
Cộng		1.715.658.500	(1.715.658.500)			1.715.658.500	(1.715.658.500)	

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao quá trình sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	459.832.079	459.832.079	81.862.856	81.862.856
Sửa chữa văn phòng - XN XLCK			80.422.742	80.422.742
Tháo dỡ nhà kho vật tư PXBT và lắp vách ngăn kho TP thiết bị cơ khí làm bãi chứa VLXD - XNXLCK	10.843.886	10.843.886		
Sửa chữa văn phòng PX2 - XN LTTP	259.242.900	259.242.900		
Sơn tường rào - XN XLCK			1.440.114	1.440.114
Di dời HT cấp nguyên liệu; nâng cấp tủ điện trạm 90m3/h; mua mới vít tải PXBT- XN XLCK	65.259.499	65.259.499		
Di dời tổ sơn và sàng cát để sử dụng mặt bằng làm bãi chứa cát của PXBT - XN XLCK	99.955.329	99.955.329		
Hệ thống trạm trộn 150m3/h - XN XLCK	18.518.519	18.518.519		
Sơn cửa hàng gạo, sơn cổng, hàng rào và vách tường đầu hồi nhà kho Công ty	1.249.446	1.249.446		
Sửa chữa hàng rào - XN XLCK	4.762.500	4.762.500		
Cộng	459.832.079	459.832.079	81.862.856	81.862.856

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	37.783.752.552	45.746.379.809	33.027.462.480	2.150.881.865	118.708.476.706

- Mua trong kỳ		833.000.000			833.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành			204.832.830		204.832.830
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			209.253.210		209.253.210
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	37.783.752.552	46.579.379.809	33.023.042.100	2.150.881.865	119.537.056.326
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	31.906.164.456	38.377.973.993	29.706.405.685	1.990.728.001	101.981.272.135
- Khấu hao trong kỳ	704.309.634	1.971.561.911	885.128.722	34.158.141	3.595.158.408
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			209.253.210		209.253.210
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	32.610.474.090	40.349.535.904	30.382.281.197	2.024.886.142	105.367.177.333
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.877.588.096	7.368.405.816	3.321.056.795	160.153.864	16.727.204.571
Tại ngày cuối kỳ	5.173.278.462	6.229.843.905	2.640.760.903	125.995.723	14.169.878.993

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.430.706.222 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.288.035.923 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			474.745.773	362.784.729	837.530.502

- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			474.745.773	362.784.729	837.530.502
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			437.838.715	362.784.729	800.623.444
- Khấu hao trong kỳ			18.698.868		18.698.868
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			456.537.583	362.784.729	819.322.312
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm			36.907.058		36.907.058
Tại ngày cuối kỳ			18.208.190		18.208.190

11. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	30/09/2026	Trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	59.443.331.120	274.292.933.699	235.055.055.624	20.205.453.045
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	52.979.559.900	226.634.402.100	191.163.183.345	17.508.341.145
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	6.463.771.220	47.658.531.599	43.891.872.279	2.697.111.900
b) Vay dài hạn				
c) Các khoản vay từ các bên liên quan				

d) Các khoản nợ thuê tài chính: Không

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không

e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán: Không

Chi tiết nợ nay tại 30/09/2026

Bên cho vay	Số HĐ/KUNN	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc tại ngày 30/09/2026	Phương thức đảm bảo tiền vay
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	03/CV/0020/KH DN/23LD ngày 26/12/2025	Thoả thuận theo từng thời điểm	52.979.559.900	Thế chấp tài sản và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	2559.0603/2025-HĐCVHM/NHC T700-MECOFOOD ngày 20/03/2025	Thoả thuận theo từng thời điểm	6.463.771.220	Thế chấp tài sản và hàng tồn kho

12. Phải trả người bán

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn	32.724.374.714	12.406.337.360
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công Ty Lương Thực Long An	14.473.475.674	
Công Ty TNHH Tiếp Vận Thực	2.990.988.405	
Công Ty TNHH MTV VMC Thành Phố Hồ Chí Minh	2.817.814.020	
Công Ty TNHH Trường Thịnh	2.486.968.000	
Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Mai Thành Phát	2.421.223.780	2.131.264.085
- Phải trả cho các đối tượng khác	7.533.904.835	10.275.073.275
b) Phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	14.473.475.674	
Công Ty Lương Thực Long An	14.473.475.674	

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.251.773.641	4.909.715.740
Công Ty TNHH Một Thành Viên Xay Lúa Gạo Bảo Đài	6.099.600.000	3.099.600.000
Công ty TNHH Thiết Bị Công Nghệ Hợp Phát	5.019.732.000	
RAMA FOOD MANUFACTURE CORPORATION	698.035.446	698.035.446
NEW EASTERN (1971) PTE LTD	513.973.000	
Các đối tượng khác	920.433.195	1.112.080.294
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	128.619.000	
Công Ty Lương Thực Long An	21.375.000	
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang	107.244.000	

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2026
a) Phải nộp	1.278.786.679	4.614.287.792	5.051.687.979	841.386.492
- Ngắn hạn	1.278.786.679	4.614.287.792	5.051.687.979	841.386.492
Thuế GTGT	505.068.958	341.059.768	846.128.726	
Thuế TNDN	766.798.463	3.239.196.492	3.216.798.463	789.196.492
Thuế TNCN	6.919.258	413.731.798	368.461.056	52.190.000
Tiền thuê đất		592.957.460	592.957.460	
Phí, lệ phí		27.342.274	27.342.274	
- Dài hạn				
Cộng	1.278.786.679	4.614.287.792	5.051.687.979	841.386.492
b) Phải thu	11.478.392	8.529.490		2.948.902
- Ngắn hạn	11.478.392	8.529.490		2.948.902
Tiền thuê đất năm 2025 nộp thừa	11.478.392	8.529.490		2.948.902
- Dài hạn				
Cộng	11.478.392	8.529.490		2.948.902

15. Chi phí phải trả

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	1.683.441.557	292.604.561
Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ	245.007.000	
Trích trước phí xuất gạo	1.059.819.700	
Trích trước tiền thuê đất	230.632.725	
Trích trước tiền phí sử dụng điện	147.982.132	175.554.760
Trích trước chi phí lãi vay		7.662.301
Trích trước chi phí thuê ngoài		14.500.000
Trích trước chi phí tư vấn lập báo cáo thường niên		25.000.000
Trích trước chi phí quảng cáo tiếp thị		12.637.500
Trích trước chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm		57.250.000
b) Dài hạn		
Cộng	1.683.441.557	292.604.561

16. Phải trả khác

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	522.698.740	779.456.250
Kinh phí công đoàn	441.086.143	695.539.353
Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động	68.916.897	83.916.897

Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.695.700	
b) Dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	522.698.740	779.456.250

17. Dự phòng phải trả

Khoản mục	01/01/2026	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	30/09/2026
a) Ngắn hạn	756.867.224	474.039.770	692.794.690	538.112.304
Dự phòng bảo hành sản phẩm cơ khí	756.867.224	474.039.770	692.794.690	538.112.304
b) Dài hạn				
Cộng	756.867.224	474.039.770	692.794.690	538.112.304

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm nay (01/01/2026)	107.778.380.000	(31.818.182)	10.307.092.867	1.963.066.000	120.016.720.685
- Lãi trong kỳ này			12.352.055.125		12.352.055.125
Trích quỹ đầu tư phát triển			(1.284.465.600)	1.284.465.600	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(1.489.980.095)		(1.489.980.095)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành			(412.770.000)		(412.770.000)
Chia cổ tức			(7.005.594.700)		(7.005.594.700)
Số dư cuối kỳ này (30/09/2026)	107.778.380.000	(31.818.182)	12.466.337.597	3.247.531.600	123.460.431.015

b) Chi tiết vốn góp của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	64.668.000.000	64.668.000.000
Các cổ đông khác	43.110.380.000	43.110.380.000
Cộng	107.778.380.000	107.778.380.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107.778.380.000	107.778.380.000
+ Vốn góp đầu năm	107.778.380.000	107.778.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000

d) Cổ phiếu

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ /cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
- Quỹ đầu tư phát triển	3.247.531.600	1.963.066.000
Cộng	3.247.531.600	1.963.066.000

19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	3.759.973.037	3.543.768.904
- Từ 1 năm trở xuống	876.396.518	809.732.264
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.682.116.373	1.409.281.923
- Trên 5 năm	1.201.460.147	1.324.754.717

b) Tài sản nhận giữ hộ

Tên hàng hóa	Đơn vị tính	30/09/2026	01/01/2026
- Gạo NL 20% tẩm	Kg	16.762	26.762

c) Ngoại tệ các loại

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
- Đồng đô la Mỹ (USD)	365.223,70	2.168,59

d) Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản mục	Ngày xử lý	30/09/2026	01/01/2026
- Doanh nghiệp tư nhân nhân Trí (ii)	31/07/2011	10.978.100	10.978.100
- Doanh nghiệp tư nhân Điền Mãi (i)	30/11/2020	33.483.175	33.483.175
- Công ty TNHH XD TM Hà Thành (i)	30/11/2020	42.000.000	42.000.000

- Công ty TNHH Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh (i)	30/11/2020	35.354.000	35.354.000
- Công ty TNHH TM DV Thông Tin GoL (i)	30/11/2020	34.000.000	34.000.000
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang (i)	30/11/2020	7.524.103.500	7.524.103.500
Cộng	7.679.918.775	7.679.918.775	7.679.918.775

(i) Các đối tượng công nợ này được xóa sổ từ năm 2020 do xác định không có khả năng thu hồi. Công ty thực hiện xóa nợ theo Biên bản họp hội đồng xử lý nợ ngày 30/11/2020 của Hội đồng xử lý nợ Công ty.

(ii) Đối tượng công nợ này Công ty đã thực hiện xóa sổ kế toán từ năm 2011 do xác định không có khả năng thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	247.540.641.777	124.742.780.434
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.319.368.712	648.181.663
- Doanh thu khác	66.040.000	
Cộng	248.926.050.489	125.390.962.097

2. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Giá vốn hàng hóa, sản phẩm đã bán	223.285.308.736	105.783.523.199
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.027.035.249	526.900.694
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	6.094.553	6.059.236
Cộng	224.318.438.538	106.316.483.129

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	154.632.418	47.204.368
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	87.696.196	345.434.158
Cộng	242.328.614	392.638.526

4. Chi phí tài chính

Khoản mục	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Chi phí lãi vay	925.601.645	1.277.775.504
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.126.591.961	18.990.410
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	95.637.351	3.807.849
Cộng	2.147.830.957	1.300.573.763

5. Thu nhập khác

Khoản mục	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		178.240.740
- Thu nhập từ phí cho thuê nhà xưởng		4.545.454
- Thu nhập do hàng thừa	52.539.075	90.893.971
- Thu nhập khác	3.586.331	2.902.555
Cộng	56.125.406	276.582.720

6. Chi phí khác

Khoản mục	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Các khoản khác	145.357.441	8
Cộng	145.357.441	8

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	8.402.855.149	12.745.994.746
- Chi phí vật liệu quản lý	195.102.961	157.744.354
- Chi phí cho nhân viên	6.096.869.822	10.373.258.416
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	153.997.251	122.967.424
- Thuế, phí và lệ phí	307.035.449	262.655.474
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	453.322.836	804.357.651
- Chi phí khác bằng tiền	1.196.526.830	1.025.011.427
b) Các khoản chi phí bán hàng	12.623.696.849	3.077.787.272
- Chi phí cho nhân viên	150.225	368.750
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.172.352.830	989.228.058

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.167.426	293.176.584
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.006.718.710	1.569.420.960
- Chi phí khác bằng tiền	347.307.658	225.592.920

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Chi phí nguyên vật liệu	107.348.523.719	90.955.615.184
- Chi phí nhân công	9.456.251.494	13.408.935.519
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.154.052.532	1.425.038.484
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.304.172.294	5.569.086.527
- Chi phí khác bằng tiền	2.066.294.789	1.672.859.902
Cộng	136.329.294.828	113.031.535.616

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Khoản mục	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.586.325.575	2.619.344.425
- Các khoản điều chỉnh tăng	270.249.338	69.264.226
+ Các khoản chậm nộp, truy thu thuế	3.604.987	
+ Tiền thù lao Hội đồng quản trị không chuyên trách	56.000.000	54.654.000
+ Lỗ do đánh giá lại các khoản tiền gửi, và khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối Quý 2		(5.072.823)
+ Lỗ do đánh giá lại các khoản tiền gửi, và khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ	95.637.351	3.807.849
+ Tiền thuế GTGT loại trừ từ hàng cho, biếu tặng		15.875.200
+ Khác	115.007.000	
- Biến động các chênh lệch tạm thời đã được ghi nhận	(1.046.855.444)	
- Thu nhập chịu thuế TNDN	809.719.469	2.688.608.651
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	161.943.894	537.721.730

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

3. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Giao dịch mua		78.374.387.115	437.257.648
Công ty Lương Thực Tiền Giang	Mua nước suối xanh	9.258.335	12.393.520
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần (Bột mì Bình Đông)	Mua nước suối xanh	3.848.611	
Công ty Lương Thực Đồng Tháp	Mua dịch vụ và khai thác mặt bằng		212.891.906
Công ty Lương thực Long An	Mua hàng hóa	78.347.162.759	
Công ty Cổ Phần Lương Thực thành Phố Hồ Chí Minh	Mua hàng hóa	5.678.706	
Công ty Lương Thực Trà Vinh	Mua dịch vụ	1.555.556	
Công ty Cổ Phần Bến Thành Mũi Né	Mua dịch vụ	6.883.148	211.972.222
Giao dịch bán		2.904.304.650	7.567.173.450
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần (Bột mì Bình Đông)	Bán bao bì	928.620.000	752.600.000
	Bán dịch vụ cơ khí		126.300.000
	Bán dịch vụ cơ khí	508.060.000	50.500.000
	Gia công đóng gói gạo	106.012.000	6.000.000
	Bán bao bì	1.302.117.650	1.809.673.450
	Bán dịch vụ cơ khí		4.285.470.000
	Bán bao bì		215.750.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang			
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Bán gạo	59.495.000	62.550.000
Công ty Lương Thực Sông Hậu	Bán bao bì		258.330.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

5. Thông tin so sánh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo.

7. Những thông tin khác.

Phê duyệt, ngày 12 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Bùi Văn Kết

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Phụng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trường Sơn

